

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2024

I/ THÔNG TIN CHUNG

1. Trường Tiểu học Trung Hà thuộc xã Trung Hà, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

2. Địa chỉ: Thôn Tây Trại- xã Trung Hà- Thủy Nguyên- Hải Phòng

Thư điện tử: tieuhoc-trungha@thuynguyen.edu.vn

Cổng thông tin điện tử: trang website "C1trunghahp.edu.vn"

3. Là trường công lập: Cơ quan quản lý: UBND huyện Thủy Nguyên.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

4.1. Sứ mệnh.

Tạo dựng được môi trường học tập nề nếp, kỷ cương có chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực và tư duy sáng tạo của bản thân.

4.2. Tầm nhìn.

Trường Tiểu học Trung Hà là nơi đào tạo học sinh thành những con người sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hoà nhập tốt với cộng đồng và luôn có khát vọng vươn lên.

4.3. Mục tiêu.

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, ngôi trường hạnh phúc, là mô hình giáo dục phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5, Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường được thành lập từ năm 1964 có tên là trường Cấp I, II Trung Hà. Đến năm 1992 được tách thành trường THCS Trung Hà và trường Tiểu học Trung Hà. Trải qua 32 năm xây dựng và trưởng thành được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền địa phương, ngành Giáo dục & Đào tạo và sự ủng hộ nhiệt tình của các tổ chức cá nhân, các thế hệ học sinh thành đạt, các bậc phụ huynh tâm huyết hết lòng ủng hộ cho sự nghiệp giáo dục... Khi mới tách trường còn biết bao khó khăn về cơ sở vật chất phòng học song trường đã từng bước phát triển, ổn định, đảm bảo đủ cơ sở vật chất đáp ứng cho công tác giảng dạy, học tập và sinh hoạt của học sinh.

Đội ngũ cán bộ giáo viên nhà trường từ chỗ còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng đến nay đã đáp ứng đủ về số lượng cho 100% số lớp, số HS học 2

buổi/ngày hàng năm được tăng lên. 100% cán bộ giáo viên(CBGV) đạt trình độ đào tạo trên chuẩn, 95,8% là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, 100% giáo viên (GV) có trình độ B tin học và ngoại ngữ. Tỷ lệ giáo viên đạt 1,23 GV/lớp. Chất lượng đội ngũ GV của nhà trường đã được khẳng định qua từng năm học, trong 5 năm gần đây, số GV đạt giáo viên giỏi cấp TP 01 đồng chí, viết chữ đẹp cấp thành phố 1 đ/c, cấp huyện 06 đồng chí, 03 đồng chí đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở.

Chất lượng giáo dục đại trà, chất lượng giáo dục toàn diện, bồi dưỡng học sinh giỏi và học sinh năng khiếu các bộ môn là các hoạt động mũi nhọn được nhà trường chú trọng chỉ đạo. Hàng năm, kết quả xếp loại học lực môn Toán, Tiếng Việt của trường đều đạt 99% đến 100%. Tỷ lệ học sinh được khen thưởng học sinh hoàn thành xuất sắc nội dung học tập và rèn luyện; học sinh tiến bộ vượt bậc một môn học là 70% đến 75%, cháu ngoan Bác Hồ: 85%; trường là một trong số các trường có chất lượng học sinh đại trà ổn định. Học sinh chuyên cấp đạt 100%, chuyển lớp các năm đạt 99,2% đến 100%.

Trong nhiều năm học qua, tập thể nhà trường luôn đoàn kết hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, phấn đấu thi đua đạt được nhiều thành tích, tạo được lòng tin trong phụ huynh học sinh. Nhiều năm gần đây trường luôn đạt danh hiệu tập thể lao động Tiên tiến. Để tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, nhà trường đã và đang tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó công tác tự đánh giá nhằm xác định chính xác vị trí của nhà trường so với các đơn vị khác, so với yêu cầu của các cấp quản lý như Bộ Giáo dục & Đào tạo, Sở Giáo dục & Đào tạo Hải Phòng, Phòng Giáo dục & Đào tạo Thủy Nguyên. Năm 2020 trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, kiểm định chất lượng đạt mức độ 2.

6. Thông tin người đại diện:

Họ và tên: Nguyễn Thị Hoa- Hiệu trưởng

Đơn vị công tác: Trường TH Trung Hà

Số điện thoại: 0905369668

Thư điện tử: nguyenthioa1976.hp@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

Trường Tiểu học Trung Hà có đủ cơ cấu tổ chức theo quy định Điều lệ Trường tiểu học. Có đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên đủ về số lượng theo cơ cấu về loại hình, đạt tiêu chuẩn về phẩm chất và trình độ đào tạo, bảo đảm thực hiện chương trình giáo dục phổ thông, phân công giảng dạy hợp lý nên đã phát huy được năng lực chuyên môn. Nhà trường có Hội đồng trường, Hội đồng thi đua khen thưởng, các tổ chuyên môn, chi bộ Đảng, Công đoàn cơ sở, ĐDDDoafdn thanh niênLiên Đội TNTP Hồ Chí Minh, Ban đại diện cha mẹ học sinh. Các tổ chức, hội đồng hoạt động đúng theo quy định của Điều lệ Trường tiểu học và các quy định hiện hành

. Hội đồng trường Tiểu học Trung Hà được thành lập gồm 7 thành viên đó là: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng; 2 tổ trưởng chuyên môn; tổ trưởng văn phòng; chủ tịch công đoàn và trưởng ban thanh tra nhân dân do đồng chí Nguyễn Thị Hoa - Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng làm Chủ tịch hội đồng trường. Cơ cấu của Hội đồng trường gồm: đại diện Chi bộ, Ban giám hiệu, đại diện Công đoàn, đại diện thanh tra nhân dân, đại diện tổ chuyên môn, tổ văn phòng.

Hội đồng trường hoạt động đúng chức năng nhiệm vụ có quy chế, kế hoạch hoạt động cụ thể. Hội đồng thi đua khen thưởng trường Tiểu học Trung Hà được thành lập theo từng năm học do đồng chí hiệu trưởng quyết định và có cơ cấu đủ trưởng ban, phó ban và các ủy viên. Hội đồng thi đua khen thưởng hoạt động theo đúng hướng dẫn trong Luật thi đua khen thưởng

Đội ngũ cán bộ quản lý gồm 02 đồng chí trong Ban giám hiệu trong đó có 01 đồng chí Hiệu trưởng, 01 đồng chí Phó hiệu trưởng theo quy định về hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập theo Thông tư 16/2017/TT/BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 và Điều lệ trường Tiểu học. Đồng chí hiệu trưởng Nguyễn Thị Hoa được ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên bổ nhiệm theo quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2018, đồng chí Phó hiệu trưởng Lưu Thị Thoảng được UBND huyện Thủy Nguyên bổ nhiệm theo quyết định số 3269/QĐ-UBND ngày 16 tháng 07 năm 2018. BGH có đủ hồ sơ công chức, viên chức theo quy định.

Họ và tên: Nguyễn Thị Hoa- Hiệu trưởng

Đơn vị công tác: Trường TH Trung Hà

Số điện thoại: 0905369668

Thư điện tử: nguyenthioa1976.hp@gmail.com

Họ và tên: Lưu Thị Thoảng- Phó hiệu trưởng

Đơn vị công tác: Trường TH Trung Hà

Số điện thoại: 0846415599

Thư điện tử: Lamtramy2010@gmail.com

8. Năm 2024, Hiệu trưởng Trường Tiểu học Trung Hà đã tiếp tục thực hiện xây dựng kế hoạch phát triển trường tiểu học Trung Hà giai đoạn 2024-2030 tầm nhìn đến năm 2035 và những năm tiếp theo. Các mục tiêu, nội dung, biện pháp, phương hướng xây dựng và phát triển nhà trường trong đề án được nhà trường xây dựng phù hợp với yêu cầu và sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương theo từng giai đoạn.

Các mục tiêu, nội dung, biện pháp, phương hướng xây dựng và phát triển nhà trường trong đề án được nhà trường xây dựng phù hợp với yêu cầu và sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương theo từng giai đoạn. Cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường được tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến khi xây dựng kế hoạch, nội quy, quy định, quy chế liên quan đến các hoạt động của nhà trường. Nhà trường đã bám

HUY
7
TL
TR
30

sát vào các văn bản chỉ đạo về quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động nhà trường ra quyết định thành lập, kiện toàn ban chỉ đạo thực hiện quy chế dân chủ, xây dựng nội dung quy chế dân chủ, kế hoạch thực hiện quy chế đó trong hoạt động của nhà trường

Hàng năm nhà trường đều lên dự toán ngân sách, quyết toán trong và ngoài ngân sách. Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ được Phòng tài chính phê duyệt. Nhà trường có đủ hệ thống sổ thu, sổ chi. Công tác tài chính của nhà trường được Ban thanh tra nhân dân trường kiểm tra thường xuyên vào cuối năm học. Nhà trường quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn tài chính, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động giáo dục, thực hiện thu chi đúng hướng dẫn, hàng năm có tờ trình thu chi quỹ ngoài ngân sách. Hàng năm nhà trường đều lên dự toán ngân sách, quyết toán trong và ngoài ngân sách xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ được Phòng tài chính phê duyệt.

Công tác tài chính của nhà trường được Phòng tài chính kế hoạch huyện kiểm tra đánh giá thực hiện tốt. Tài sản của nhà trường đều được đồng chí kế toán theo dõi, quản lý thông qua sổ tài sản cố định và sổ quản lý tài sản vật rẻ, mau hỏng Bộ phận quản lý cơ sở vật chất có nhiệm vụ thực hiện nghiêm túc việc kiểm kê, bàn giao cơ sở vật chất nhà trường hàng năm.

Hàng năm, nhà trường có xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên. Trường tiểu học Trung Hà thực hiện nhiệm vụ quản lý các hoạt động giáo dục và quản lý cán bộ, giáo viên và nhân viên, đáp ứng được mục tiêu của cấp học theo đúng Điều lệ trường Tiểu học.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên, năm học 2023-2024

| TT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | | |
|----|---|---------|------------------|-----|----|----|----|----------------------------|--------|---------|----------|-------------------|-----|-----|-----|----------|
| | | | TS | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Hạng IV | Tốt | Khá | Đạt | Chưa đạt |
| | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 25 | | 3 | 21 | 1 | | 0 | 0 | 19 | 6 | | | | | |
| | Giáo viên | 22 | | 1 | 20 | 1 | | | | 16 | 6 | | 18 | 4 | | |
| I | Trong đó số giáo viên chuyên biệt: | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tiếng dân tộc | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Ngoại ngữ | 2 | | | 2 | | | | | 2 | | | | | | |
| 3 | Tin học | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Âm nhạc | 1 | | | 1 | | | | | | 1 | | | | | |
| 5 | Mỹ thuật | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Thê dục | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Cán bộ quản lý | 2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | | 1 | | | | | | 1 | | | | 1 | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|------------|--|---|--|---|--|--|--|---|--|--|---|--|
| 2 | Phó hiệu trưởng | 1 | | 1 | | | | 1 | | | 1 | |
| III | Nhân viên | 1 | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhân viên văn thư | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 | | 1 | | | | | | | | |
| 3 | Thủ quỹ | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nhân viên y tế | | | | | | | | | | | |
| 5 | Nhân viên thư viện | | | | | | | | | | | |
| 6 | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm | | | | | | | | | | | |
| 7 | Nhân viên công nghệ thông tin | | | | | | | | | | | |
| 8 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | | | | | | | | | | | |

Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2023-2024 và 02 năm tiếp theo

| TT | Thời gian đào tạo, bồi dưỡng | Đối tượng tham gia | Số lượng người tham gia | Nội dung đào tạo, bồi dưỡng | Hình thức đào tạo, bồi dưỡng | Trình độ đào tạo, bồi dưỡng |
|-----|------------------------------|--------------------|-------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | 2024-2026 | Giáo viên | 05 | Thạc sĩ giáo dục Tiểu học | Tập trung | Thạc sĩ |

III, CƠ SỞ VẬT CHẤT

Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2023-2024

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|------------|--|----------|-----------------------------|
| I | Số phòng học/số lớp | 16 | Số m ² /học sinh |
| II | Loại phòng học | | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 16 | - |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | - |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | - |
| 4 | Phòng học nhờ, mượn | 0 | - |
| III | Số điểm trường lẻ | 0 | - |
| IV | Tổng diện tích đất (m²) | | 5592 |
| V | Diện tích sân chơi, bãi tập (m²) | | |
| VI | Tổng diện tích các phòng | | |
| 1 | Diện tích phòng học (m ²) | | 54 |
| 2 | Diện tích thư viện (m ²) | | 54 |
| 3 | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²) | | |
| 4 | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²) | | 54 |
| 5 | Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²) | | 54 |
| 6 | Diện tích phòng học tin học (m ²) | | 54 |
| 7 | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²) | | 27 |
| 8 | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²) | | |
| 9 | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²) | | 27 |

| | | | | | | | | | |
|--------------|--|---------------|---------------------------|----------------------------------|-----------------|-------------------------|-----------|-------------|-----------|
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | | | | Số bộ/lớp | | | | |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | | | | | | | | |
| 1.1 | Khối lớp 1 | | | | 137 | | | | |
| 1.2 | Khối lớp 2 | | | | 113 | | | | |
| 1.3 | Khối lớp 3 | | | | 114 | | | | |
| 1.4 | Khối lớp 4 | | | | 116 | | | | |
| 1.5 | Khối lớp 5 | | | | 101 | | | | |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | | | | | | | | |
| 2.1 | Khối lớp 1 | | 0 | | | | | | |
| 2.2 | Khối lớp 2 | | 0 | | | | | | |
| 2.3 | Khối lớp 3 | | 0 | | | | | | |
| 2.4 | Khối lớp 4 | | 0 | | | | | | |
| 2.5 | Khối lớp 5 | | 0 | | | | | | |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | | | | Số học sinh/bộ | | | | |
| IX | Tổng số thiết bị dùng chung khác | | | | Số thiết bị/lớp | | | | |
| 1 | Ti vi | | | | 18 | | | | |
| 2 | Cát xét | | | | | | | | |
| 3 | Đầu Video/dầu đĩa | | | | | | | | |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | | | | 4 | | | | |
| 5 | Thiết bị khác... | | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | | |
| | Nội dung | | Số lượng(m ²) | | | | | | |
| X | Nhà bếp | | | | | | | | |
| XI | Nhà ăn | | | | | | | | |
| | Nội dung | | Số lượng phòng | tổng diện tích (m ²) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ | | | |
| XII | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | | | | | | | | |
| XIII | Khu nội trú | | | | | | | | |
| XIV | Nhà vệ sinh | Giáo viên nam | | Giáo viên nữ | | Học sinh nam | | Học sinh nữ | |
| | | Tổng số | Diện tích | Tổng số | Diện tích | Tổng số | Diện tích | Tổng số | Diện tích |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | | 162 | | 162 | | 324 | | 324 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 06 | | 06 | | 12 | | 12 | |
| | | | | | | Có | | Không | |
| XV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | | | | x | | | | |
| XVI | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | | | | x | | | | |
| XVII | Kết nối internet | | | | x | | | | |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | | | | x | | | | |
| XIX | Tường rào xây | | | | x | | | | |

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

1. Mục tiêu

Mục tiêu đến năm học 2025-2026 đạt kiểm định cấp độ 3 Đạt chuẩn mức độ 2

2. Kế hoạch:

2.1. Năm học 2024-2025

Xây mới và hoàn thiện dãy nhà chức năng, làm sân khấu

2.2. Năm học 2025-2026

Đánh giá, công nhận trường đạt chuẩn mức độ 2

3. Giải pháp

3.1 Giải pháp về công tác chỉ đạo, tuyên truyền

Tổ chức và quản lý

Triển khai đầy đủ các văn bản, Chỉ thị của Đảng và Nhà nước kịp thời. Xây dựng được nội quy, quy chế làm việc của nhà trường.

Tăng cường công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống cho toàn thể CBGV CNV trong nhà trường.

Phối hợp với Công đoàn, tổ chức tốt Hội nghị CBCC đầu năm nhằm phát huy dân chủ, công khai hóa kế hoạch.

Quan tâm đến công tác phát triển Đảng. Phát huy vai trò, trách nhiệm của đảng viên. Phối hợp với Công đoàn và Đội thiếu niên phát động sâu rộng và tổ chức thực hiện các cuộc vận động. Tổ chức thực hiện tốt mọi hoạt động. Xây dựng mỗi đoàn kết nội bộ trong cơ quan.

Phát động các phong trào thi đua và có sơ, tổng kết. Khen thưởng kịp thời các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc.

Thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của chi bộ Đảng trong nhà trường. Phát huy vai trò của các đảng viên bằng cách phân công các đảng viên phụ trách các khối lớp; các đảng viên có trách nhiệm đôn đốc và giúp đỡ quần chúng hoàn thành nhiệm vụ.

Thực hiện nghiêm túc Quyết nghị của hội đồng trường.

Giao cơ sở vật chất: tài sản, sách, thiết bị cho giáo viên; lập sổ theo dõi mượn, trả, yêu cầu GV và học sinh bảo quản và sử dụng có hiệu quả. Nếu làm mất hoặc hư hỏng phải bồi thường.

Thực hiện nguyên tắc “tập trung, dân chủ” trong quản lý.

Thực hiện chế độ: “tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách” nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc.

Vận động CB, GV, NV sống gương mẫu, có trách nhiệm trong công việc, luôn đặt lợi ích của tập thể lên trên lợi ích cá nhân...

Đội ngũ giáo viên

Sắp xếp đội ngũ giáo viên phù hợp với năng lực, sở trường để họ có cơ hội phát huy hết khả năng. Động viên kịp thời những cá nhân, tập thể thực hiện tốt nhiệm vụ, hiệu quả trong công tác.

Thành lập mạng lưới kiểm tra, hội đồng tư vấn giáo dục gồm những giáo viên có chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng, có kinh nghiệm trong công tác giảng dạy.

Tăng cường kiểm tra đột xuất, kiểm tra thường xuyên, định kỳ, kiểm tra theo chuyên đề trọng tâm nhằm phát hiện những khó khăn vướng mắc, ngăn chặn những hành vi vi phạm, kịp thời uốn nắn, phòng ngừa.

Ban giám hiệu phối hợp với các tổ chuyên môn để kiểm tra, đánh giá.

Qua kiểm tra, đánh giá phát hiện ra những năng lực, sở trường, những hạn chế của mỗi giáo viên từ đó có những nội dung tư vấn, thúc đẩy cho phù hợp.

Kiểm tra chuyên đề, kiểm tra toàn diện theo kế hoạch đã đề ra. Mỗi giáo viên được kiểm tra ít nhất 1 lần/năm (toàn diện hoặc chuyên đề).

Nêu cao ý thức tự học, tự bồi dưỡng cho giáo viên.

Tiếp tục giữ vững và phát huy những thành tích đã đạt được và không ngừng nâng cao công tác quản lý chỉ đạo, xây dựng đội ngũ giáo viên vừa hồng, vừa chuyên.

Giải pháp cụ thể triển khai thực hiện cải tiến nâng cao chất lượng các tiêu chí, tiêu chuẩn

Hàng năm huy động triệt để trẻ 6 tuổi vào lớp 1 để giữ vững và duy trì phổ cập GDTH ĐDT mức độ 2.

Thực hiện tốt việc điều tra, cập nhật, kiện toàn hồ sơ phổ cập.

Giao chỉ tiêu về số lượng cho các GVCN, từ đó các GV sẽ có trách nhiệm duy trì số lượng.

Nhà trường phát động phong trào thi đua dạy tốt - học tốt để khuyến khích thầy và trò lập nhiều thành tích trong dạy - học.

Tập trung vào các tiêu chí chất lượng: Đầu năm cho giáo viên đăng ký cam kết chất lượng, có biện pháp giám sát và giúp đỡ để giúp giáo viên hoàn thành cam kết.

Tổ chức kiểm tra giám sát nắm bắt thông tin. Phân loại đối tượng học sinh để có những phương pháp giảng dạy cho phù hợp với từng cá nhân hoặc nhóm đối tượng học sinh.

Chất lượng giáo dục được kiểm tra đôn đốc thường xuyên. Kiểm tra đánh giá học sinh theo chuẩn kiến thức, kĩ năng. Cuối mỗi tháng BGH trực tiếp kiểm tra chất lượng của từng lớp để đánh giá hiệu quả giảng dạy và bồi dưỡng, phụ đạo của GV và HS, từ đó có những tư vấn thúc đẩy kịp thời.

Quan tâm giúp đỡ những học sinh có hoàn cảnh gia đình nghèo, khó khăn bằng những việc làm cụ thể như: ủng hộ quần áo, sách vở, động viên tinh thần...

Phối kết hợp ba môi trường: Gia đình - nhà trường - xã hội. Phối kết hợp chặt chẽ giữa giáo viên chủ nhiệm với tổng phụ trách Đội, gia đình và các đoàn thể xã hội để giáo dục học sinh. Duy trì thường xuyên nguồn thông tin 2 chiều để kịp thời nắm bắt tình hình và có biện pháp xử lý, điều chỉnh kịp thời.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tuyển sinh

| Chỉ tiêu giao theo Quyết định của UBND | | Kết quả tuyển được | | | | |
|--|-----------------|--------------------|-------------|--------|------------------|-------------|
| | | Số lớp | Số học sinh | Số lớp | Tổng số học sinh | Chia ra |
| Trong đó | Đối tượng 1,2,3 | | | | | Đối tượng 4 |
| | | | | | | |

| | | | | Tuyển trực tuyển | Tuyển trực tiếp | | |
|---|-----|---|---------|------------------------|-----------------------|-----|---|
| A | B | C | (D=1+2) | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 4 | 116 | 4 | 129 | 119 | 10 | 127 | 2 |

- Tỷ lệ: $129/116 = 111\%$ (so với chỉ tiêu được giao).

Giải trình: Giải trình về các vấn đề sau:

+ Số lớp: 04.

+ Số HS tuyển được quá so với chỉ tiêu được giao: 13 HS. (Gồm 11 HS trên địa bàn có thường trú, tạm trú; 2 HS nơi khác;)

+ Số lượng HS trái tuyển: 2 em

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023-2024

| TT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | | |
|-----|--|---------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
| | | | Lớp 1 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 |
| I | Tổng số học sinh | 485 | 135 | 109 | 116 | 118 | |
| II | Số học sinh học 2 buổi/ngày | 485 | 135 | 109 | 116 | 118 | |
| III | Số học sinh khuyết tật học hòa nhập | 7 | 3 | 4 | 0 | 0 | |
| IV | Số học sinh chia theo kết quả giáo dục | | | | | | |
| 1 | Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số) | 185 | 49 | 39 | 48 | 49 | |
| 2 | Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 90 | 34 | 29 | 17 | 10 | |
| 3 | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 191 | 44 | 39 | 50 | 58 | |
| 4 | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 12 | 8 | 2 | 2 | 0 | |
| V | Tổng hợp kết quả cuối năm | | | | | | |
| 1 | Số HS hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số) | 574 | 130 | 111 | 114 | 118 | 101 |
| | HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số) | 205 | 84 | 68 | 65 | 66 | 57 |
| | HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | | |
| 2 | Số HS chưa hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số) | 12 | 8 | 2 | 2 | 0 | 0 |

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Báo cáo quyết toán kinh phí, năm học 2023 -2024

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Nội dung | Số tiền | Tỷ lệ |
|------------|---|-------------|-------|
| I | CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ | | |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | | |
| 1 | Học phí (nếu có) | | |
| 1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | |
| 1.2 | Mức thu: | | |
| 1.3 | Tổng số thu trong năm | | |
| 1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | | |
| 1.5 | Số nộp vào KBNN | | |
| 1.6 | Số chi trong năm | | |
| | Trong đó: - Bổ sung chi lương | | |
| | - Chi tăng cường CSVC | | |
| | - Chi nghiệp vụ chuyên môn, chi khác | | |
| 1.7 | Số dư cuối năm | | |
| 2 | Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính | | |
| 2.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | |
| 2.1.2 | Mức thu: 8.000đ/1 giờ | | |
| 2.1.3 | Tổng số thu trong năm | 858.162.000 | |
| 2.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 858.162.000 | |
| 2.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾ | 858.162.000 | |
| 2.1.6 | Số chi trong năm | 858.162.000 | |
| | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy 70% | 600.700.000 | |
| | - Cho quản lý CM + quỹ 15% | 128.400.000 | |
| | - Chi CSVC : 9% | 60.804.000 | |
| | - Chi phúc lợi 6% | 42.150.000 | |
| 2.1.7 | Số dư cuối năm | 26.108.000 | |
| 3 | Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án) | | |
| 3.1 | Hỗ trợ Điện + Nước + CSVC ... | | |
| 3.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | |
| 3.1.2 | Tổng số thu trong năm | 151.725.000 | |
| 3.1.3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 151.725.000 | |
| 3.1.4 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾ | 151.725.000 | |
| 3.1.5 | Số chi trong năm | 151.725.000 | |
| | Trong đó: - Chi tiền điện | 38.319.417 | |
| | Chi tiền nước máy | 28.603.500 | |
| | Chi tiền sửa chữa điện nước, | 16.915.000 | |
| | Chi mua CSVC (điều hòa, tủ nhôm kính thư viện, | 53.570.000 | |
| | Chi sửa chữa máy tính, tu vi | 5.011.000 | |
| 3.1.6 | Số dư cuối năm | 9.306.083 | |
| 4 | Gửi xe học sinh | | |

| | | | |
|------------|---|-------------|--|
| 4.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 38.000 | |
| 4.1.2 | Mức thu: Xe đạp: 20.000đ/tháng | | |
| 4.1.3 | Tổng số thu trong năm | 20.420.000 | |
| 4.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 20.458.000 | |
| 4.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾ | 20.458.000 | |
| 4.1.6 | Số chi trong năm | | |
| | Trong đó: - Chi lương trông xe | 17.200.000 | |
| | - Chi khác: Nộp thuế GTGT, TNDN | 3.042.000 | |
| | Số dư cuối năm | 216.000 | |
| 4.2 | Tiền ăn bán trú | | |
| 4.2.1 | Số dư năm trước chuyển sang | - | |
| 4.2.2 | Mức thu: : 30.000đ/1 ngày | | |
| 4.2.3 | Tổng số thu trong năm | 705.570.000 | |
| 4.2.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 705.570.000 | |
| 4.2.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾ | 705.570.000 | |
| 4.2.6 | Thanh toán nộp cho công ty | 705.570.000 | |
| 4.3 | Chăm sóc bán trú | | |
| 4.3.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 5.408.400 | |
| 4.3.2 | Tổng số thu trong năm | 186.995.000 | |
| 4.3.3 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 192.403.400 | |
| 4.3.4 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾ | 192.403.400 | |
| 4.3.5 | Số chi trong năm | 192.403.400 | |
| | Trong đó: - Chi gv trông trưa | 134.600.000 | |
| | Chi hỗ trợ công tác quản lý | 39.268.000 | |
| | Chi mua đồ dùng bán trú | | |
| 4.3.6 | Số dư cuối năm | 18.535.400 | |
| 5 | Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, TA người Việt | | |
| 5.1 | Tiền KNS (Lớp 1-5) | | |
| 5.2.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | |
| 5.2.2 | Mức thu : 10.000đ/1 tiết/tuần | 176.395.000 | |
| 5.2.3 | Tổng số thu trong năm | 176.395.000 | |
| 5.2.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 176.395.000 | |
| 5.2.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾ | 176.395.000 | |
| 5.2.6 | Số chi trong năm | 176.395.000 | |
| | Trong đó: - Chi nộp cho công ty : 83% | 145.361.850 | |
| | - Nộp thuế : 2% | 3.558.000 | |
| | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo : 6% | 10.583.500 | |
| | - Chuyên đề +CSVC: 4% | 8.091.650 | |
| | - Chi phúc lợi : 5% | 8.800.000 | |
| 5.2.7 | Số dư cuối năm | | |
| 5.2 | Tiếng anh người Việt (Lớp 3;4;5) | | |
| 5.5.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 7.456.400 | |
| 5.5.2 | Mức thu : 8.000đ/1 tiết/tuần | | |

| | | | |
|------------|--|-------------|--|
| 5.5.3 | Tổng số thu trong năm | 91.488.000 | |
| 5.5.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 98.944.400 | |
| 5.5.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾ | 98.488.400 | |
| 5.5.6 | Số chi trong năm | 98.944.400 | |
| | Trong đó: - Chi nộp cho công ty : 83% | 75.473.460 | |
| | - Nộp thuế : 2% | 3.041.200 | |
| | - Chi công tác quản lý, chi đạo | 7.031.860 | |
| | - Chi phúc lợi | 3.200.000 | |
| | - Chi hỗ trợ CSVN + chuyên đề | 10.197.880 | |
| 5.5.6 | Số dư cuối năm | | |
| 5.3 | Tiếng Anh người nước ngoài(Lớp 1;2) | | |
| 5.6.1 | Số dư năm trước chuyển sang | | |
| 5.6.2 | Mức thu : 35.000đ/1 tiết/tuần | 280.507.500 | |
| 5.6.3 | Tổng số thu trong năm | 280.507.500 | |
| 5.6.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 280.507.500 | |
| 5.6.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾ | 280.507.500 | |
| 5.6.6 | Số chi trong năm | 280.207.500 | |
| | Trong đó: - Chi nộp cho công ty : 83% | 230.312.350 | |
| | -Nộp thuế : 2% | 5.606.000 | |
| | - Chi công tác quản lý, chi đạo | 16.830.150 | |
| | - Chi phúc lợi | 14.000.000 | |
| | - Chi hỗ trợ CSVN + chuyên đề | 11.973.874 | |
| 5.6.6 | Số dư cuối năm | 1.785.126 | |
| 6 | Thu hộ, chi hộ: BHYT, BHTD, Quỹ vòng tay bè bạn, nước uống, | | |
| 6.1 | Bảo hiểm y tế | | |
| 6.1.1 | Số học sinh: 511 học sinh : Mức thu 56.700/1 tháng (HS khối 2,3,4,5 thu 12 tháng : 680.400đ còn khối 1 thu 12 ,13,14,15 tháng phụ thuộc vào tháng sinh) | | |
| 6.1.2 | Mức thu: | | |
| 6.1.3 | Tổng thu | 374.276.700 | |
| 6.1.4 | Đã chi | 374.276.700 | |
| 6.1.5 | Dư | 0 | |
| 6.2 | Quỹ vòng tay bè bạn | | |
| 6.2.1 | Số học sinh: 572 học sinh | | |
| 6.2.2 | Mức thu: 45.000đ | | |
| 6.2.3 | Tổng thu | 25.740.000 | |
| 6.2.4 | Đã chi | 25.740.000 | |
| 6.2.5 | Dư | | |
| 6.3 | Quỹ nước uống | | |
| 6.3.1 | Số học sinh: 554 học sinh | | |
| 6.3.2 | Mức thu: 90.000đ/1 năm | | |
| 6.3.3 | Tổng thu | 52.270.000 | |
| 6.3.4 | Đã chi | 52.270.000 | |
| 6.3.5 | Dư | 0 | |

| | | | |
|------------|--|---------------|--|
| 6.4 | Bảo hiểm toàn diện | | |
| 6.4.1 | Số học sinh: 561 học sinh | | |
| 6.4.2 | Mức thu: 150.000đ | | |
| 6.4.3 | Tổng thu | 110.800.000 | |
| 6.4.4 | Đã chi | 110.800.000 | |
| 6.4.5 | Dư | 0 | |
| II | QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH | | |
| 1 | Ngân sách nhà nước | | |
| 1.1 | Ngân sách chi thường xuyên | 5.182.889.553 | |
| | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang | 0 | |
| | - Dự toán được giao trong năm | 5.182.889.553 | |
| | Trong đó: + Dự toán giao đầu năm | 5.182.889.553 | |
| | + Dự toán bổ sung trong năm | | |
| | + Kinh phí giảm trong năm | | |
| | - Kinh phí thực nhận trong năm | 5.182.889.553 | |
| | - Kinh phí quyết toán | 5.182.889.553 | |
| | - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm: | | |
| | + Kinh phí đã nhận | | |
| | + Dự toán còn dư ở Kho bạc | 0 | |
| 1.2 | Ngân sách chi không thường xuyên | 21.600.000 | |
| | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang | | |
| | Dự toán được giao trong năm | 21.600.000 | |
| | Trong đó: + Dự toán giao đầu năm | 21.600.000 | |
| | + Dự toán bổ sung trong năm | | |
| | + Kinh phí giảm trong năm | | |
| | - Kinh phí thực nhận trong năm | | |
| | - Kinh phí quyết toán | 21.600.000 | |
| | - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm: | | |
| | + Kinh phí đã nhận | | |
| | + Dự toán còn dư ở Kho bạc | 0 | |
| 2 | Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính | | |
| | Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách | | |
| | Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách | | |
| | Tổng số kinh phí còn phải nộp | | |
| III | NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: chi tiết theo từng nguồn) | | |
| 1 | Học phí | | |
| | Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm | | |
| | Trong đó: - Trích lập các quỹ | | |
| | + Quỹ..... | | |
| | + Quỹ..... | | |
| | + Quỹ..... | | |

| | | | |
|------------|--|--|-------------|
| | - Kinh phí cải cách tiền lương | | |
| 2 | Học thêm | | |
| | Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm | | |
| | Trong đó: - Trích lập các quỹ | | |
| | + Quỹ | | |
| | + Quỹ | | |
| | + Quỹ | | |
| | - Kinh phí cải cách tiền lương | | |
| 3 | | | |
| | Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm | | |
| | Trong đó: - Trích lập các quỹ | | |
| | + Quỹ | | |
| | + Quỹ | | |
| | + Quỹ | | |
| | - Kinh phí cải cách tiền lương | | |
| III | MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG | | |
| 1 | Mức thu nhập của CBQL | | |
| | Mức cao nhất (đ/người/năm) | | 150.000.000 |
| | Mức bình quân (đ/người/năm) | | 130.000.000 |
| | Mức thấp nhất (đ/người/năm) | | 140.000.000 |
| 2 | Mức thu nhập của giáo viên | | |
| | Mức cao nhất (đ/người/năm) | | 155.000.000 |
| | Mức bình quân (đ/người/năm) | | 110.000.000 |
| | Mức thấp nhất (đ/người/năm) | | 65.000.000 |
| IV | MỨC CHI CHO HỌC SINH | | |
| 1 | Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học) | | |
| 2 | Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học) | | |

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Hoa